h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 12

Kanji N1

Chặng 12 · Đi, đến, tìm, tránh

63 chữ Kanji N1 (Chặng 12), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

63 chữ Kanji **7** bài **5** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

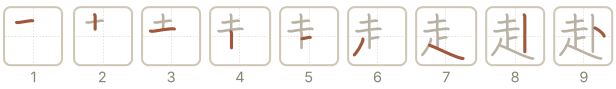
Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

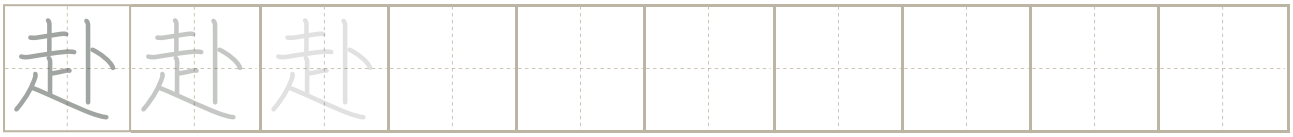
Bài 82 Đi đâu, đến đâu

赴 Phó đi tới (nơi làm việc)

ON フ KUN おもむ(く) NÉT 9 BỘ 走 Tẩu

走 (chạy) ôm từ trái xuống dưới, 卜 (cái que bói) ngồi trên lưng — chạy tới nơi đã được chỉ định: đi tới nhận việc.





赴く おもむく — đi tới (nơi nào)



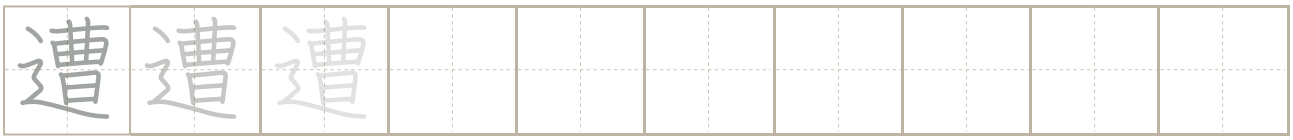
遭 Tao gặp phải

ON ソウ KUN あ(う) NÉT 14 BỘ 辵 Sước

曹 đám đông (phần chỉ âm ソウ) + 辶 bước đi = **遭** gặp phải

曹 (một nhóm người đông đúc) ngồi trên 辶 (con đường) — đang đi thì đụng phải cả đám đông chắn lối: gặp phải chuyện không may.





遭遇 そうぐう — gặp phải



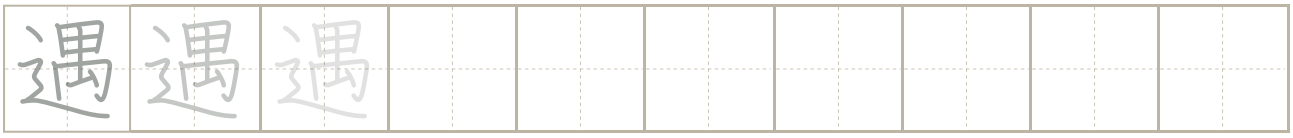
遇 Ngộ gặp, đối đãi

ON グウ KUN — NÉT 12 BỘ 辵 Sước

禺 con khỉ (phần chỉ âm グウ) + 辶 bước đi = **遇** gặp, đối đãi

禺 (con khỉ, phần dưới như cái đuôi cong) ngồi trên 辶 (con đường) — đi đường tình cờ gặp con khỉ: gặp gỡ.





遭遇 そうぐう — gặp phải



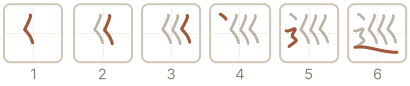
Bài 82 Đi đâu, đến đâu

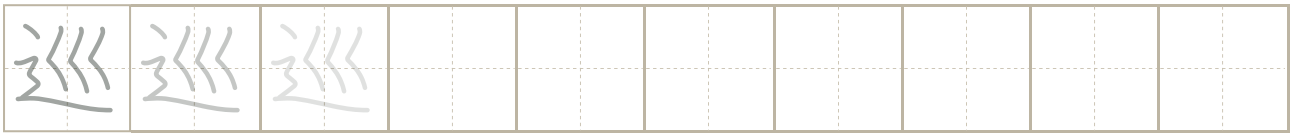
巡 Tuần đi vòng, tuần tra

ON ジュン KUN めぐ(る) NÉT 6 BỘ 川 Xuyên

巛 dòng sông uốn khúc + 辶 bước đi = 巡 đi vòng, tuần tra

巛 (ba dòng nước uốn khúc) đi trên 辶 (con đường) — đi men theo dòng sông uốn quanh: đi vòng, đi tuần.





巡る めぐる — đi vòng quanh



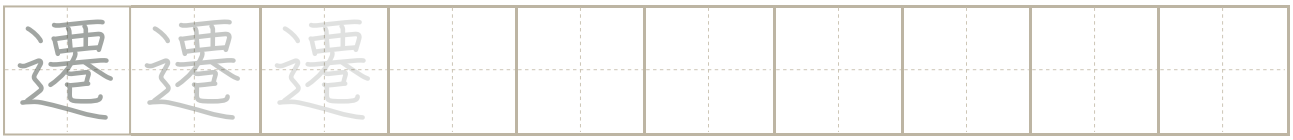
遷 Thiên dời đi

ON セン KUN — NÉT 15 BỘ 辵 Sước

覃 khuân đồ dời đi (phần chỉ âm セン) + 辶 bước đi = 遷 dời đi

Phần trên là 西 (tây) chồng lên người đang khom mình, dưới cùng là 辶 (bước đi) — cả nhà khuân đồ đi về hướng khác: dời đi.





遷都 せんと — dời đô

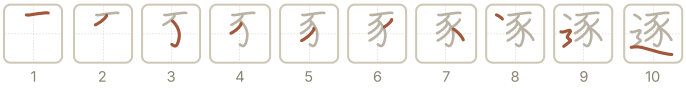


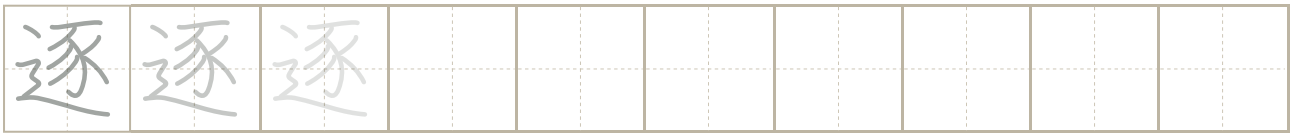
逐 Trục đuổi, lần lượt

ON チク KUN — NÉT 10 BỘ 辵 Sước

豕 con lợn + 辶 bước đi = 逐 đuổi, lần lượt

豕 (con lợn) chạy trên 辶 (con đường) — người đuổi theo con lợn sổng chuồng, bám sát từng bước: đuổi, lần lượt từng cái.





駆逐 くちく — đuổi sạch



Bài 82 Đi đâu, đến đâu

遡 Tố ngược dòng

ON ソ KUN さかのぼ(る) NÉT 14 BỘ 辶 Sước

朔 mồng một, quay về đầu (phần chỉ âm) + **辶** bước đi = **遡** ngược dòng

朔 (ngày mồng một, lúc trăng quay lại từ đầu) trên 辶 (con đường) — đi quay ngược về điểm khởi đầu: ngược dòng.



遡 遡 遡

遡る さかのぼる — ngược dòng, truy ngược

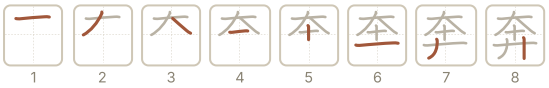
遡る 遡る

奔 Bôn chạy, bôn ba

ON ホン KUN — NÉT 8 BỘ 大 Đại

大 người dang tay + **卉** nhiều ngọn cỏ = **奔** chạy, bôn ba

大 (người dang tay) ở trên, bên dưới là 卉 (ba ngọn cỏ — nhiều bước chân) — người dang tay chạy hối hả, chân giẫm qua bao nhiêu cỏ: chạy, bôn ba.



奔 奔 奔

奔走 ほんそう — chạy vạy

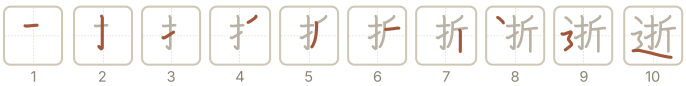
奔走 奔走

逝 Thệ qua đời · chỉ cần nhận mặt

ON セイ KUN ゆ(く)・い(く) NÉT 10 BỘ 辶 Sước

折 bẻ gãy (phần chỉ âm) + **辶** bước đi = **逝** qua đời · chỉ cần nhận mặt

折 (bẻ gãy) trên 辶 (con đường) — con đường đời bị bẻ ngang, người đi không trở lại: ra đi, qua đời.



逝 逝 逝

逝く ゆく — ra đi

逝く 逝く

Bài 83 Tìm, hỏi, dò

尋 Tầm hỏi, tìm

ON ジン KUN たず(ねる)・たず(ね) NÉT 12 BỘ 寸 Thốn

寻 bàn tay + 工 công việc + 口 cái miệng + 寸 bàn tay, tấc = 尋 hỏi, tìm

Trên là 寻 (bàn tay), giữa là 工 và 口 (việc và cái miệng), dưới là 寸 (bàn tay đo tấc) — hai bàn tay vừa làm vừa mở miệng hỏi: hỏi, đi tìm.



尋ねる たずねる — hỏi

伺 Tư hỏi thăm (khiêm nhường), ghé thăm

ON シ KUN うかが(う) NÉT 7 BỘ 人 Nhân

亻 người + 司 người coi việc (phần chỉ âm シ) = 伺 hỏi thăm (khiêm nhường), ghé thăm

亻 (người) đứng cạnh 司 (người coi việc, cấp trên) — người dưới đứng bên cạnh người trên, khẽ khàng hỏi han: hỏi thăm một cách khiêm nhường.



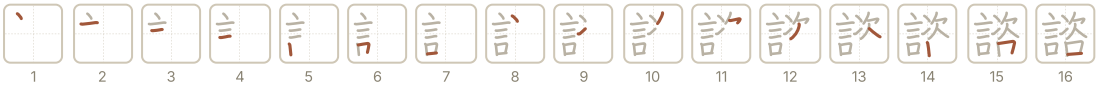
伺う うかがう — hỏi; tới thăm (khiêm nhường)

諮 Tư hỏi ý kiến

ON シ KUN はか(る) NÉT 16 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 次 lần lượt (phần chỉ âm シ) + 口 cái miệng = 諮 hỏi ý kiến

言 (lời nói) bên trái, bên phải là 次 (lần lượt) ngồi trên 口 (cái miệng) — lần lượt hỏi từng miệng người: hỏi ý kiến.



諮る はかる — hỏi ý kiến

Bài 83 Tìm, hỏi, dò

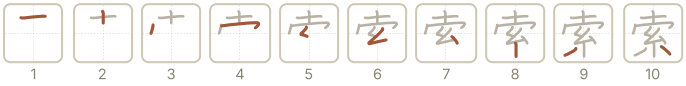
索

Sách tìm kiếm

ON サク KUN — NÉT 10 BỘ 糸 Mịch

十 (hình sợi dây buộc ở trên) + 冖 mái che + 糸 sợi tơ = 索 tìm kiếm

十 và 冖 (mái che) ở trên, 糸 (sợi tơ) ở dưới — lần theo một sợi dây thừng dưới mái nhà để tìm vật bị giấu: tìm kiếm.



索 索 索

検索 けんさく — tìm kiếm (trên mạng)

検索 検索

狙

Thư nhắm vào

ON ソ KUN ねら(う) NÉT 8 BỘ 犬 Khuyển

犭 con thú + 且 chồng lên (phần chỉ âm ソ) = 狙 nhắm vào

犭 (con thú) bên trái, bên phải là hình cái bệ xếp chồng như chồng đá — con thú nấp sau chồng đá, mắt dán vào con mồi: nhắm vào.



狙 狙 狙

狙う ねらう — nhắm tới

狙う 狙う

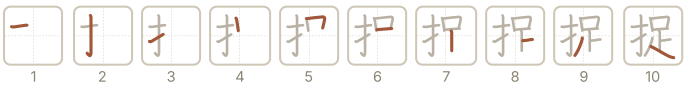
捉

Tróc nắm bắt

ON ソク KUN とら(える) NÉT 10 BỘ 手 Thủ

扌 bàn tay + 足 cái chân (phần chỉ âm ソク) = 捉 nắm bắt

扌 (bàn tay) chộp lấy 足 (cái chân) — tay tóm được chân người đang chạy: bắt lấy, nắm được.



捉 捉 捉

捉える とらえる — nắm bắt

捉える 捉える

Bài 83 Tìm, hỏi, dò

眺 Thiếu ngắm nhìn

ON チョウ KUN なが(める) NÉT 11 BỘ 目 Mục

目 con mắt + **兆** điềm, toả ra (phần chỉ âm チョウ) = **眺** ngắm nhìn

目 (con mắt) bên trái, 兆 (điềm, vết nứt toả ra xa) bên phải — con mắt phóng tầm nhìn ra thật xa: ngắm nhìn.



眺 眺 眺

眺める ながめる — ngắm

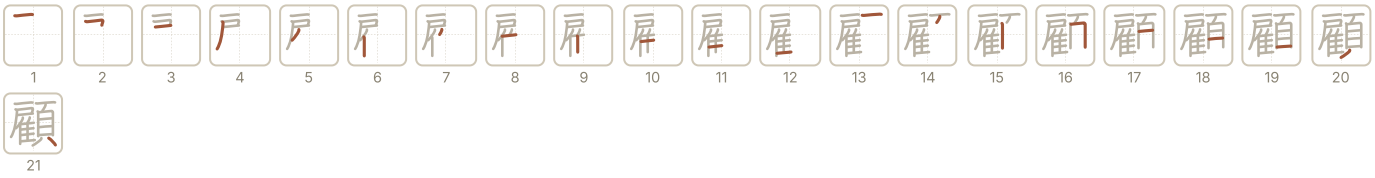
眺 め る 眺 め る

顧 Cố ngoảnh lại, xem xét

ON コ KUN かえり(みる) NÉT 21 BỘ 頁 Hiệt

雇 thuê người (phần chỉ âm コ) + **頁** cái đầu = **顧** ngoảnh lại, xem xét

雇 (cánh cửa có con chim — thuê người giữ cửa) bên trái, 頁 (cái đầu) bên phải — người giữ cửa quay đầu nhìn lại phía sau: ngoảnh lại, xem xét.



顧 顧 顧

顧みる かえりみる — nhìn lại

顧 み る 顧 み る

釣 Điếu câu cá

ON チョウ KUN つ(る)・つ(り) NÉT 11 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **勺** cái muôi, móc (phần chỉ âm) = **釣** câu cá

金 (kim loại) bên trái, 勺 (cái muôi có chấm, như lưỡi câu móc con mồi) bên phải — móc sắt cong có mồi: lưỡi câu, câu cá.



釣 釣 釣

釣る つる — câu cá

釣 る 釣 る

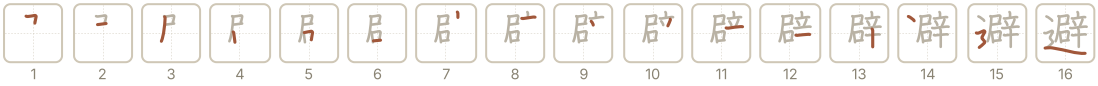
Bài 84 Tránh, cản, giữ

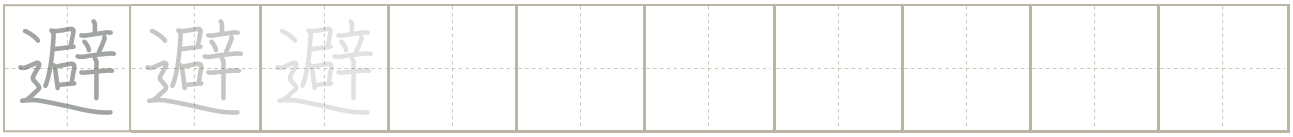
避 Tị tránh

ON ヒ KUN さ(ける) NÉT 16 BỘ 辵 Sước

辟 nép sang bên (phần chỉ âm) + **辶** bước đi = **避** tránh

辟 (người có lỗi bị phạt, đứng nép sang bên) trên 辶 (con đường) — bước nép sang một bên đường cho khỏi va: tránh.





避ける さける — tránh



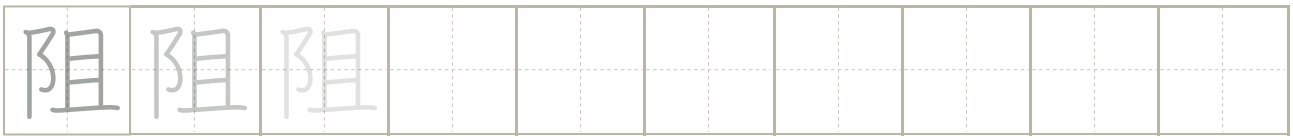
阻 Trở ngăn cản

ON ソ KUN はば(む) NÉT 8 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + **且** chồng lên (phần chỉ âm ソ) = **阻** ngăn cản

阝 (gò đất) đứng cạnh hình chồng đá xếp lên nhau — gò đất thêm chồng đá chắn ngang lối đi: ngăn cản.





阻む はばむ — ngăn cản



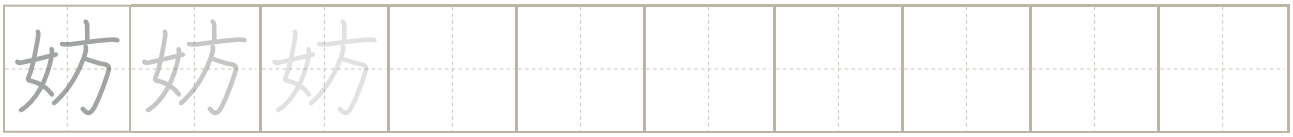
妨 Phương cản trở

ON ボウ KUN さまた(げる) NÉT 7 BỘ 女 Nữ

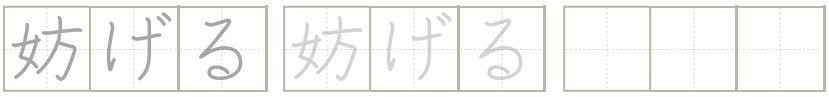
女 người (phụ nữ) + **方** hướng (phần chỉ âm ボウ) = **妨** cản trở

女 (người) đứng bên 方 (hướng đi) — có người đứng chắn đúng hướng mình định đi: cản trở.





妨げる さまたげる — cản trở



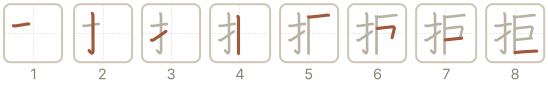
Bài 84 Tránh, cản, giữ

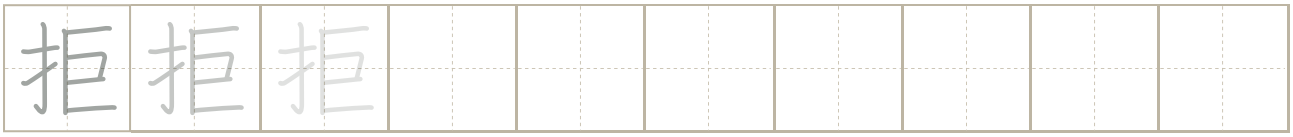
拒 Cự cự tuyệt

ON キョ KUN こば(む) NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 bàn tay + 巨 to lớn (phần chỉ âm キョ) = 拒 cự tuyệt

扌 (bàn tay) đẩy một thứ to lớn (phần bên phải) ra xa — giơ tay chặn lại, không nhận: cự tuyệt.





拒む こばむ — cự tuyệt, khước từ

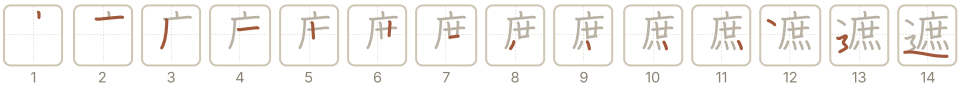


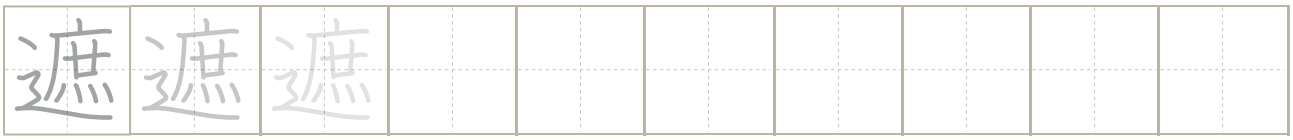
遮 Già che chắn

ON シャ KUN さえぎ(る) NÉT 14 BỘ 辵 Sước

庶 đông người (phần chỉ âm) + 辶 bước đi = 遮 che chắn

庶 (mái nhà có bếp lửa — đông người tụ lại) trên 辶 (con đường) — đám đông tụ giữa đường che kín lối đi: chắn, che.





遮る さえぎる — ngắt lời, chắn



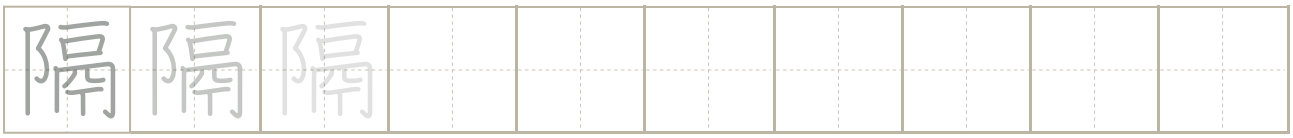
隔 Cách ngăn cách

ON カク KUN へだ(てる)・へだ(たる) NÉT 13 BỘ 阜 Phụ

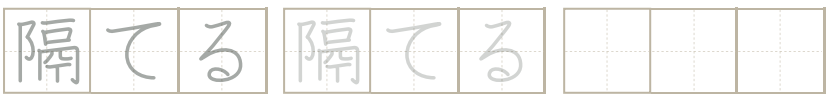
阝 gò đất + 鬲 nồi có vách ngăn (phần chỉ âm) = 隔 ngăn cách

阝 (gò đất) đứng cạnh 鬲 (cái nồi ba chân có vách ngăn) — gò đất và vách nồi chia đôi hai bên: ngăn cách.





隔てる へだてる — ngăn cách



Bài 84 Tránh, cản, giữ

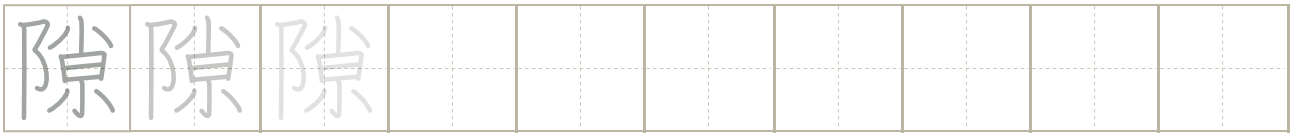
隙 Khích khe hở · chỉ cần nhận mặt

ON ゲキ KUN すき NÉT 13 BỘ 阜 Phụ

阝 tường đất + **𡈼** ánh sáng lọt qua khe (小 日 小) = **隙** khe hở · chỉ cần nhận mặt

阝 (bức tường đất) bên trái, bên phải là 小 + 日 + 小 — ánh mặt trời (日) lọt qua hai khe nhỏ (小) trên tường đất: khe hở.





隙間 すきま — khe hở

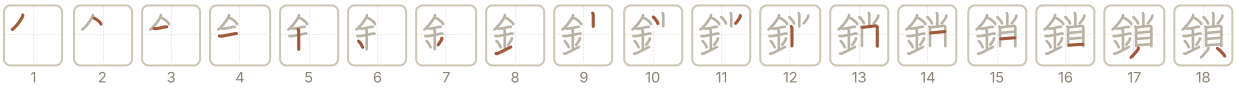


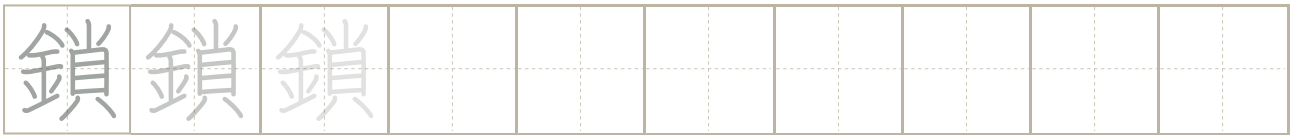
鎖 Toả xích, đóng

ON サ KUN くさり NÉT 18 BỘ 金 Kim

金 kim loại + ☒ chuỗi vỏ sò nhỏ (phần chỉ âm) = **鎖** xích, đóng

金 (kim loại) bên trái, bên phải là 丷 trên 貝 (những vỏ sò nhỏ xâu thành chuỗi) — từng mắt sắt nối nhau như chuỗi vỏ sò: sợi xích.





鎖国 さこく — đóng cửa đất nước

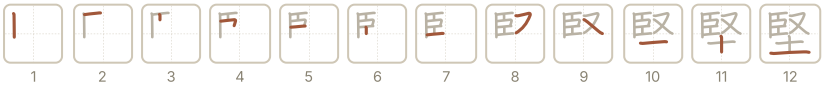


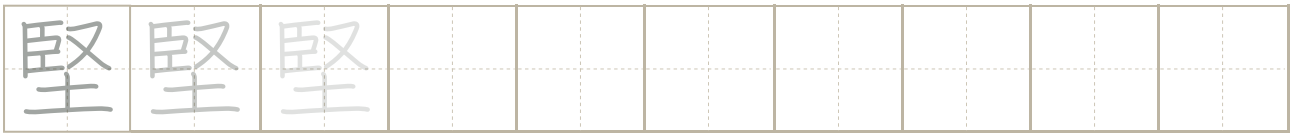
堅 Kiên vững chắc · chỉ cần nhận mặt

ON ケン KUN かた(い) NÉT 12 BỘ 土 Thổ

臤 tay nắm chặt (phần chỉ âm ケン) + **土** đất = **堅** vững chắc · chỉ cần nhận mặt

臣 (con mắt mở to, người canh gác) cạnh một bàn tay ngồi trên 土 (đất) — người lính canh tay nắm chặt, đứng trên nền đất nện chắc: vững chắc.





堅い かたい — cứng, chắc

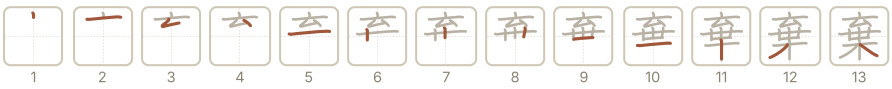


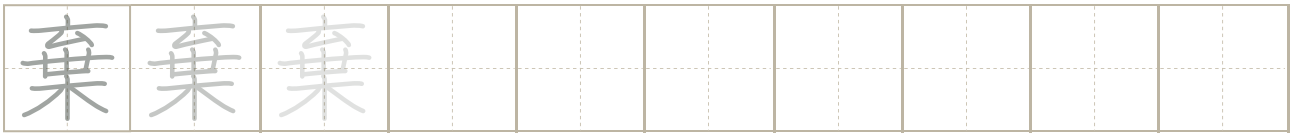
Bài 85 Đổi, bỏ, rơi

棄 Khí vứt bỏ

ON キ KUN — NÉT 13 BỘ 木 Mộc

Trên cùng là hình đứa bé (亠 + 厶), giữa là cái sọt đan, dưới là 木 (gỗ) — đặt cái sọt gỗ ra ngoài cửa rồi bỏ đi: vứt bỏ.





廃棄 はいき — huỷ bỏ (hàng)

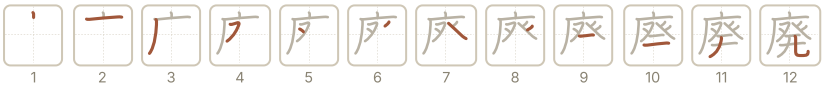


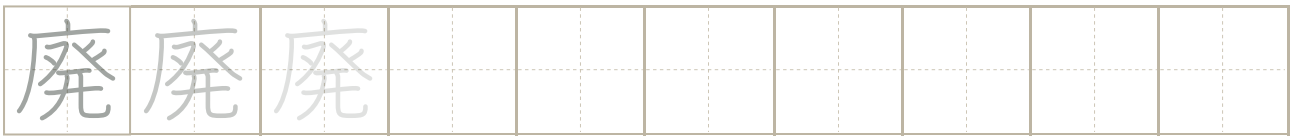
廃 Phế bỏ đi, phế

ON ハイ KUN すた(れる)・すた(る) NÉT 12 BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + **発** xuất phát, rời đi (phần chỉ âm ハイ) = **廃** bỏ đi, phế

广 (mái hiên) che lên 発 (xuất phát) — người dưới mái nhà đã bỏ đi hết, nhà để không: bỏ đi, phế.





廃棄 はいき — huỷ bỏ (hàng)



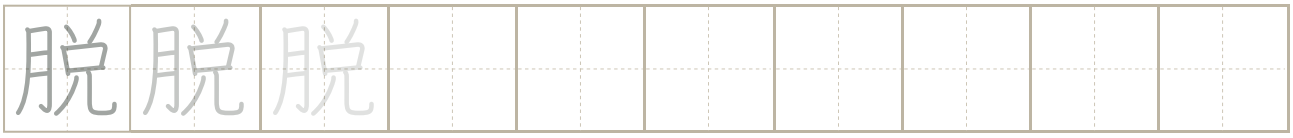
脱 Thoát cởi, thoát

ON ダツ KUN ぬ(ぐ)・ぬ(げる) NÉT 11 BỘ 肉 Nhục

月 thân mình + **兑** cười tươi (phần chỉ âm) = **脱** cởi, thoát

月 (thân mình) bên trái, 兑 (người há miệng cười, hai sừng ở trên) bên phải — cởi lớp áo nặng ra khỏi thân, thấy nhẹ cả người, cười tươi: cởi, thoát.





脱ぐ ぬぐ — cởi (áo, quần, giày, mũ)



Bài 85 Đổi, bỏ, rơi

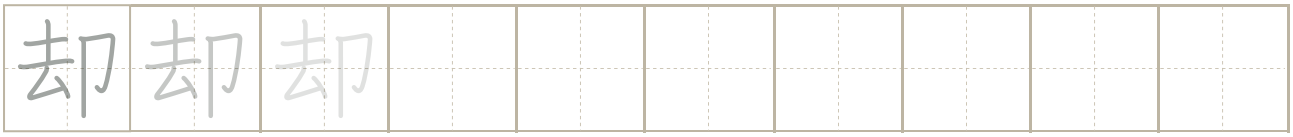
却 Khước trả lại, ngược lại

ON キャク KUN — NÉT 7 BỘ 卩 Tiết

去 bỏ đi (phần chỉ âm) + **卩** người quỳ, dấu ấn = **却** trả lại, ngược lại

去 (bỏ đi) bên trái, 卩 (người quỳ, cái ấn) bên phải — người quỳ xuống rồi lùi đi, đồ đem tới bị trả về: trả lại, bác đi.





却下 きゃっか — bác (đơn, đề nghị)

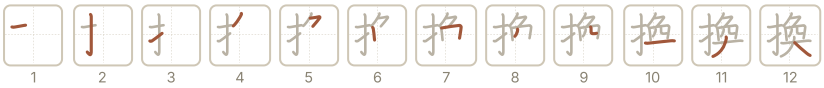


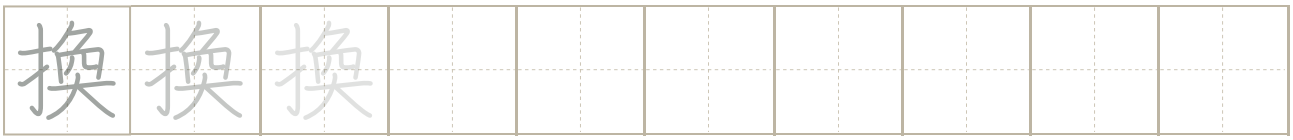
換 Hoán đổi

ON カン KUN か(える)・か(わる) NÉT 12 BỘ 手 Thủ

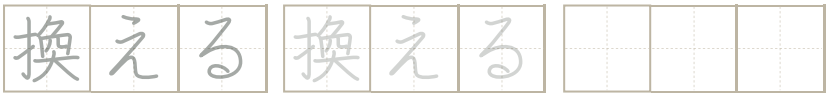
扌 bàn tay + **奐** dang tay nhận (phần chỉ âm カン) = **換** đổi

扌 (bàn tay) đưa ra, 奐 (người đứng dang tay nhận) bên phải — tay này trao, tay kia nhận: đổi cho nhau.





換える かえる — đổi

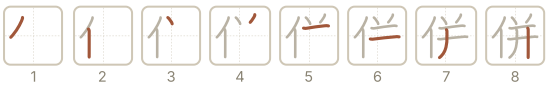


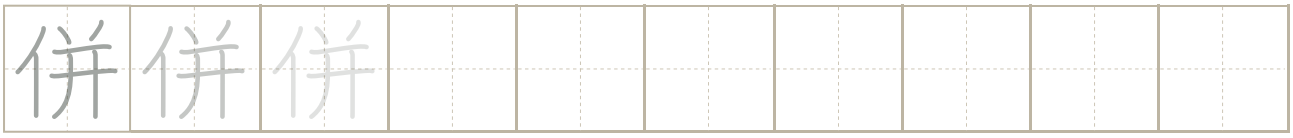
併 Tính gộp lại

ON ヘイ KUN あわ(せる) NÉT 8 BỘ 人 Nhân

亻 người + **并** sóng vai (phần chỉ âm ヘイ) = **併** gộp lại

亻 (người) đứng cạnh 并 (hai người đứng sóng vai, chung một thanh ngang) — ba người đứng sát vào nhau thành một hàng: gộp lại.





併せる あわせる — gộp lại



Bài 85 Đổi, bỏ, rơi

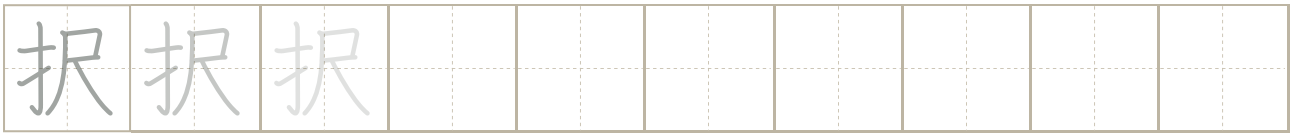
択 Trạch chọn

ON タク KUN — NÉT 7 BỘ 手 Thủ

扌 bàn tay + 尺 thước đo (phần chỉ âm) = 択 chọn

扌 (bàn tay) cạnh 尺 (thước đo) — cầm thước đo từng món rồi tay nhặt ra món vừa ý: chọn.





選択 せんたく — lựa chọn; môn tự chọn

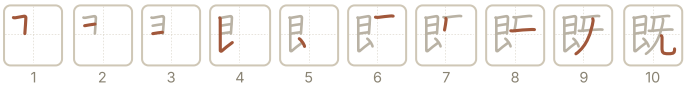


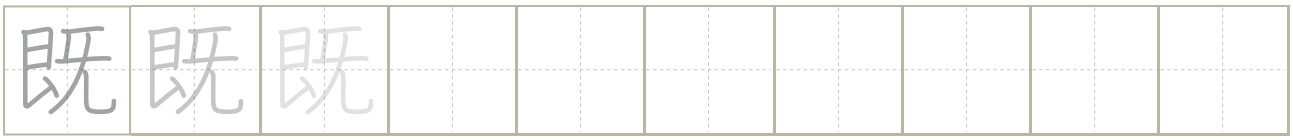
既 Ký đã rồi

ON キ KUN すで(に) NÉT 10 BỘ 无 Vô

艮 bát cơm đầy (dạng viết gọn) + 旡 người ngoảnh mặt đi = 既 đã rồi

Bên trái là bát cơm đầy, bên phải 旡 là người ngoảnh mặt đi — ăn xong rồi, quay đi không ăn nữa: đã rồi.





既に すでに — đã (rồi)



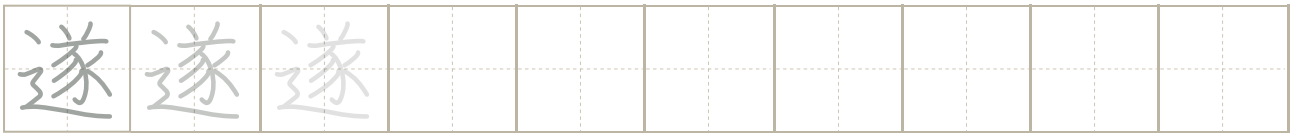
遂 Toại làm trọn

ON スイ KUN と(げる) NÉT 12 BỘ 辶 Sước

豕 con lợn có dấu (phần chỉ âm スイ) + 辶 bước đi = 遂 làm trọn

豕 (con lợn có hai chấm trên đầu — đã được đánh dấu) đi trên 辶 (con đường) — con lợn đã được dắt đi hết quãng đường, tới nơi: làm trọn, hoàn thành.





遂げる とげる — đạt được, hoàn thành



Bài 86 Nói, khen, hỏi

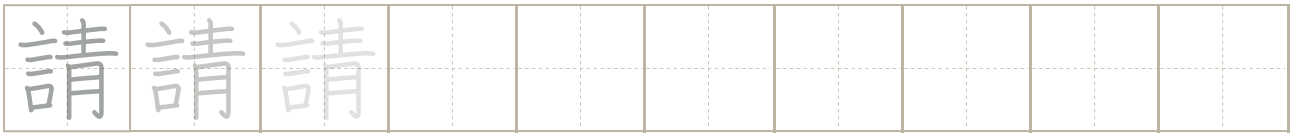
請 Thỉnh xin, thỉnh cầu

ON セイ・シン KUN こ(う)・う(ける) NÉT 15 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 青 xanh, trong (phần chỉ âm セイ) = 請 xin, thỉnh cầu

言 (lời) bên trái, 青 (xanh, trong) bên phải — nói bằng lời trong trẻo, lễ phép: xin, thỉnh cầu.





請う こう — xin

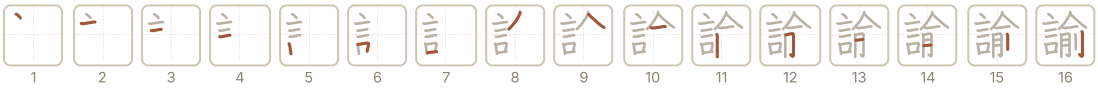


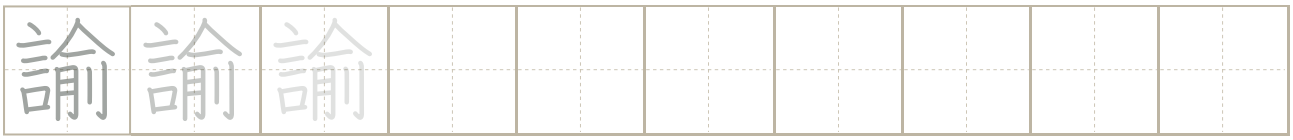
諭 Dụ khuyên răn

ON ユ KUN さと(す) NÉT 16 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 兪 thuyền có mái (phần chỉ âm ユ) = 諭 khuyên răn

言 (lời) bên trái, bên phải là 兪 (cái thuyền độc mộc có mái che) — dùng lời nói chở người kia qua chỗ sai: khuyên răn.





諭す さとす — khuyên bảo



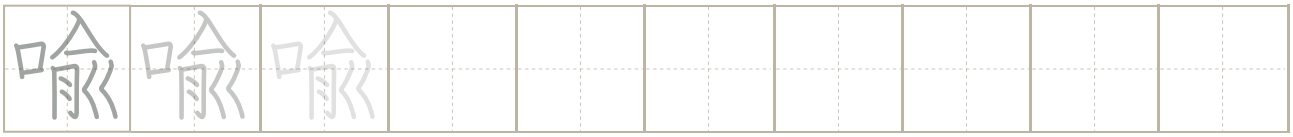
喩 Dụ ví von

ON ユ KUN たと(える) NÉT 12 BỘ 口 Khẩu

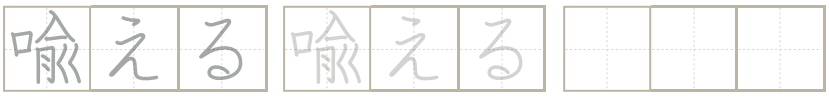
口 miệng + 兪 thuyền có mái (phần chỉ âm ユ) = 喩 ví von

口 (miệng) bên trái, 兪 (con thuyền) bên phải — miệng nói "đời người như con thuyền": ví von.





喩える たとえる — ví von



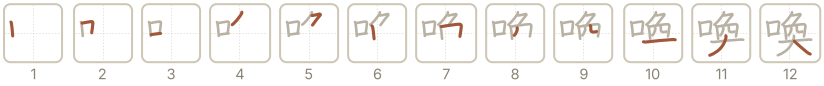
Bài 86 Nói, khen, hỏi

喚 Hoán gọi, hô · chỉ cần nhận mặt

ON カン KUN わめ(く) NÉT 12 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + 奐 rộng lớn (phần chỉ âm カン) = 喚 gọi, hô · chỉ cần nhận mặt

口 (miệng) bên trái, bên phải là 奐 (rộng lớn, phần chỉ âm カン) — mở miệng thật lớn mà gọi: hô, gọi.



喚く わめく — gào lên

挨 Ai (挨拶: chào hỏi)

ON アイ KUN — NÉT 10 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 矣 phần chỉ âm アイ = 挨 (挨拶: chào hỏi)

扌 (tay) bên trái, 矣 (phần chỉ âm) bên phải — tay chạm vai người bên cạnh: chen lại gần để chào.



挨拶 あいさつ — chào hỏi

拶 Tạt (挨拶: chào hỏi)

ON サツ KUN — NÉT 9 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 巛 ba nét như dòng nước (viết gọn) + 夕 buổi chiều = 拶 (挨拶: chào hỏi)

扌 (tay) bên trái, bên phải là ba nét như dòng nước 巛 trên chữ 夕 (buổi chiều) — giơ tay vẫy chào nhau lúc chiều về.



挨拶 あいさつ — chào hỏi

Bài 86 Nói, khen, hỏi

詮 Thuyên xét rõ (所詮: rốt cuộc) · chỉ cần nhận mặt

ON セン KUN — NÉT 13 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 全 toàn bộ (phần chỉ âm セン) = 詮 xét rõ (所詮: rốt cuộc) · chỉ cần nhận mặt

言 (lời) bên trái, 全 (toàn bộ) bên phải — hỏi cho đến khi biết toàn bộ: xét cho rõ, dò cho kỹ.



詮索 せんさく — tò mò dò hỏi

詮索 詮索

嘲 Trào chế giễu

ON チョウ KUN あざけ(る) NÉT 15 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + 朝 buổi sáng (phần chỉ âm チョウ) = 嘲 chế giễu

口 (miệng) bên trái, 朝 (buổi sáng) bên phải — mới sáng ra đã há miệng cười cợt người khác: chế giễu.



嘲る あざける — chế nhạo

嘲る 嘲る

謎 Mê câu đố, bí ẩn

ON メイ KUN なぞ NÉT 17 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 迷 lạc đường (phần chỉ âm メイ) = 謎 câu đố, bí ẩn

言 (lời) bên trái, 迷 (lạc đường) bên phải — lời nói làm người nghe lạc lối: câu đố.



謎解き なぞとき — giải đố

謎解き 謎解き

Bài 87 Làm, giữ, nối

執 Chấp cầm, chấp hành

ON シツ・シュウ KUN と(る) NÉT 11 BỘ 土 Thổ

幸 cái cùm (dáng chữ 幸) + **丸** người quỳ đưa tay (dáng chữ 丸) = **執** cầm, chấp hành

Bên trái là 幸 (vốn là hình cái cùm tay), bên phải là 丸 (người quỳ, hai tay đưa ra) — người bị nắm chặt tay giữ lại: cầm chặt, chấp.



執 執 執

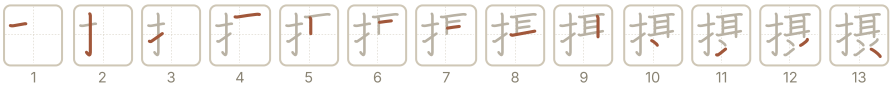
執筆 しっぴつ — viết (văn bản)

執筆 執筆

摂 Nhiếp hấp thu, thay mặt

ON セツ KUN と(る) NÉT 13 BỘ 手 Thủ

扌 (tay) bên trái, bên phải có 耳 (tai) — tay gom lấy, tai thu vào: thu nhận, hấp thu.



摂 摂 摂

摂る とる — dùng (bữa ăn)

摂る 摂る

継 Kế nối tiếp

ON ケイ KUN つ(ぐ) NÉT 13 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **米** những đoạn tơ gom lại (dáng chữ 米 trong khung gấp) = **継** nối tiếp

糸 (sợi tơ) bên trái, bên phải là 米 nằm trong một khung gấp — những đoạn tơ đứt được gom lại, nối liền: nối tiếp.



継 継 継

継ぐ つぐ — nối tiếp, kế thừa

継ぐ 継ぐ

Bài 87 Làm, giữ, nối

践 Tiễn thực hiện

ON セン KUN — NÉT 13 BỘ 足 Túc

足 chân (viết ở bên trái) + **戋** hai ngọn giáo nhỏ (phần chỉ âm セン) = **践** thực hiện

足 (chân) bên trái, bên phải là 戋 (hai ngọn giáo nhỏ, phần chỉ âm) — chân bước thẳng lên mà làm, không chỉ nói: thực hiện.



践 践 践

実践 じっせん — thực hành

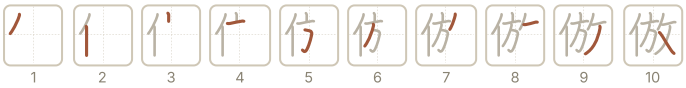
実践 実践

倣 Phỏng bắt chước

ON ホウ KUN なら(う) NÉT 10 BỘ 人 Nhân

亻 người + **放** thả ra (phần chỉ âm ホウ) = **倣** bắt chước

亻 (người) đứng cạnh 放 (thả ra, phần chỉ âm ホウ) — đứng cạnh người khác rồi làm theo y như họ: bắt chước.



倣 倣 倣

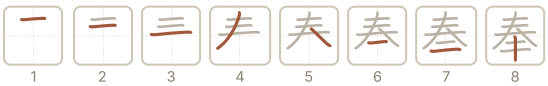
模倣 もほう — sao chép, bắt chước

模倣 模倣

奉 Phụng dâng, phục vụ

ON ホウ・ブ KUN たてまつ(る) NÉT 8 BỘ 大 Đại

Ba nét ngang chồng nhau như chồng lễ vật, hai nét toả xuống như hai tay, dưới cùng có thêm 丰 — hai tay nâng chồng lễ vật dâng lên: dâng, phụng.



奉 奉 奉

奉納 ほうのう — dâng cúng (cho đền)

奉納 奉納

Bài 87 Làm, giư, nối

扶 Phù nâng đỡ · chỉ cần nhận mặt

ON フ KUN — NÉT 7 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **夫** người đàn ông (phần chỉ âm フ) = **扶** nâng đỡ · chỉ cần nhận mặt

扌 (tay) đặt cạnh 夫 (người đàn ông, phần chỉ âm フ) — đưa tay đỡ người bên cạnh: nâng đỡ.



扶 扶 扶

扶養 ふよう — cấp dưỡng, nuôi

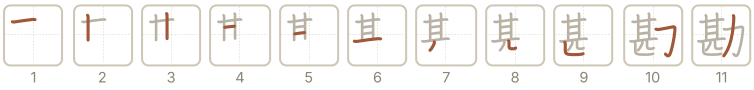
扶養 扶養

勘 Khám suy xét, (勘: trực giác)

ON カン KUN — NÉT 11 BỘ 力 Lực

甚 rất, quá (phần chỉ âm) + **力** sức = **勘** suy xét, (勘: trực giác)

甚 (rất, quá) bên trái, 力 (sức) bên phải — dồn rất nhiều sức vào cân nhắc: suy xét kỹ; xét lâu thành quen thì sinh ra trực giác.



勘 勘 勘

勘定 かんじょう — tính tiền, thanh toán

勘定 勘定

貫 Quán xuyên qua, giữ trọn

ON カン KUN つらぬ(く) NÉT 11 BỘ 貝 Bối

毌 dây xuyên qua + **貝** vỏ sò (tiền xưa) = **貫** xuyên qua, giữ trọn

Phần trên là 毌 (sợi dây xuyên qua hai lỗ), dưới là 貝 (vỏ sò, tiền xưa) — sợi dây xâu xuyên qua các đồng tiền vỏ sò: xuyên suốt.



貫 貫 貫

貫く つらぬく — xuyên qua; giữ vững đến cùng

貫く 貫く

Bài 88 Tăng, giảm, hết

膨 Bành phình ra

ON ボウ KUN ふく(らむ)・ふく(れる) NÉT 16 BỘ 肉 Nhục

月 thịt, cơ thể + **壹** cái trống (phần chỉ âm) + **彡** hơi toả ra = **膨** phình ra

月 (thịt) bên trái, giữa là cái trống 壹, bên phải ba nét 彡 như hơi toả ra — cái bụng căng tròn như mặt trống, hơi phồng lên: phình ra.



膨 膨 膨

膨らむ ふくらむ — phồng lên

膨らむ 膨らむ

耗 Hao hao mòn

ON コウ KUN — NÉT 10 BỘ 耒 Lỗi

耒 cái cày + **毛** lông (phần chỉ âm) = **耗** hao mòn

耒 (cái cày) bên trái, 毛 (lông) bên phải — cày mãi, lưỡi cày mòn đi như sợi lông: hao mòn.



耗 耗 耗

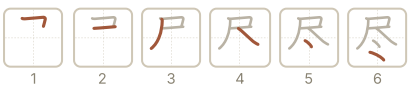
消耗 しょうもう — hao mòn, tiêu hao

消耗 消耗

尽 Tận hết, tận lực

ON ジン KUN つ(くす)・つ(きる)・つ(かす) NÉT 6 BỘ 尸 Thi

尸 (cái mái che) ở trên, dưới là hai chấm như hai giọt cuối cùng rơi xuống — giọt cuối đã rơi hết: cạn kiệt, hết sạch.



尽 尽 尽

尽きる つきる — cạn hết

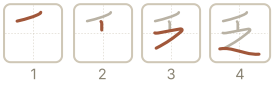
尽きる 尽きる

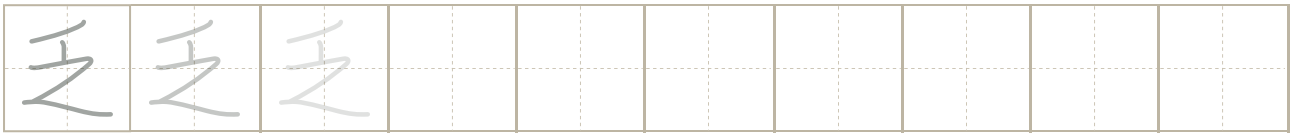
Bài 88 Tăng, giảm, hết

乏 Phạp thiếu thốn

ON ボウ KUN とぼ(しい) NÉT 4 BỘ 丿 Phiệt

Chỉ có bốn nét: một nét phẩy, một nét ngang, rồi một nét gấp khúc kéo dài — cái kệ chỉ còn mỗi một tầng trống trơn: thiếu thốn.





乏しい とぼしい — thiếu, nghèo nàn

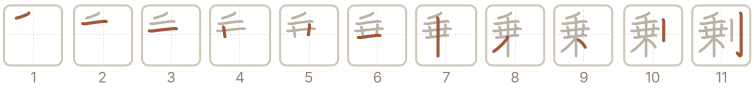


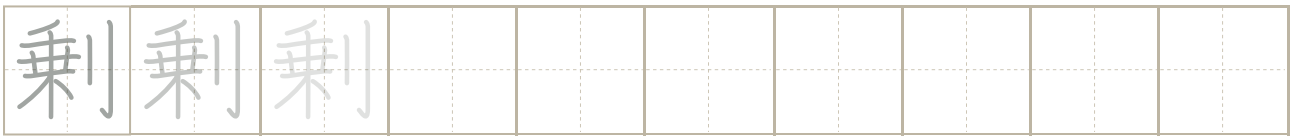
剰 Thặng dư thừa

ON ジョウ KUN — NÉT 11 BỘ 刀 Đao

乗 chồng lên (phần chỉ âm ジョウ) + **刂** con dao = **剰** dư thừa

乗 (cưỡi, chồng lên) bên trái, 刂 (con dao) bên phải — đồ chồng lên quá nhiều, phải lấy dao cắt bớt phần thừa: dư thừa.





余剰 よじょう — dư thừa

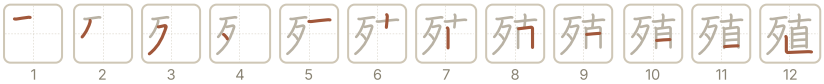


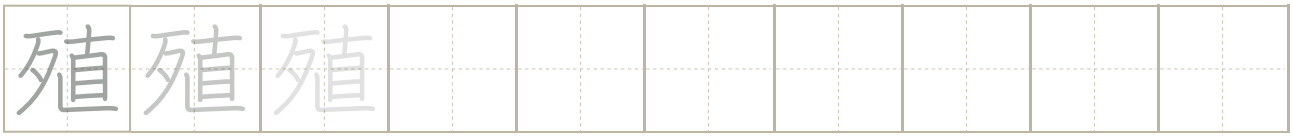
殖 Thực sinh sôi

ON ショク KUN ふ(える)・ふ(やす) NÉT 12 BỘ 歹 Đãi

歹 xương tàn + **直** thẳng (phần chỉ âm) = **殖** sinh sôi

歹 (xương tàn) bên trái, 直 (thẳng) bên phải — từ chỗ cây cũ mục, mầm mới mọc thẳng lên: sinh sôi.





繁殖 はんしょく — sinh sôi, nhân giống



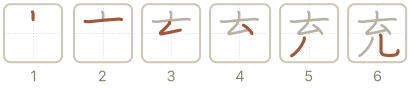
Bài 88 Tăng, giảm, hết

充 Sung làm đầy

ON ジュウ KUN あ(てる) NÉT 6 BỘ 儿 Nhân

亠 cái nắp + 厶 đứa trẻ cuộn mình + 儿 đôi chân = 充 làm đầy

亠 (cái nắp) trên 厶 (đứa trẻ cuộn mình), dưới là 儿 (đôi chân) — đứa trẻ lớn lên, đầy đặn, đứng vững trên hai chân: đầy, sung mãn.



充 充 充

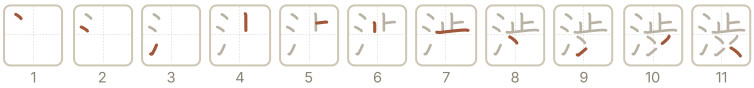
充実 じゅうじつ — đầy đủ, phong phú

充実 充実

渋 Sáp chát, kẹt (xe)

ON ジュウ KUN しぶ(い)・しぶ(る) NÉT 11 BỘ 水 Thủy

氵 (nước) bên trái, bên phải là 止 (dừng) ở trên với mấy nét nhỏ ở dưới — dòng nước bị chặn, dừng lại không chảy: tắc, kẹt; nước đọng lâu thành vị chát.



渋 渋 渋

渋滞 じゅうたい — tắc đường

渋滞 渋滞

滑 Hoạt trơn, trượt

ON カツ KUN すべ(る)・なめ(らか) NÉT 13 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 骨 xương (phần chỉ âm) = 滑 trơn, trượt

氵 (nước) bên trái, 骨 (xương) bên phải — khớp xương có nước bôi trơn, cử động trơn tru: trơn, trượt.



滑 滑 滑

滑る すべる — trơn, trượt

滑る 滑る

Ôn tập Đi, đến, tìm, tránh (1/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Phó** · đi tới (nơi làm việc)

2 **Tầm** · hỏi, tìm

3 **Tị** · tránh

4 **Khí** · vứt bỏ

5 **Thỉnh** · xin, thỉnh cầu

6 **Chấp** · cầm, chấp hành

7 **Bành** · phình ra

8 **Tao** · gặp phải

9 **Tư** · hỏi thăm (khiêm nhường), ghé thăm

10 **Trở** · ngăn cản

11 **Phế** · bỏ đi, phế

12 **Dụ** · khuyên răn

13 **Nhiếp** · hấp thu, thay mặt

Ôn tập Đi, đến, tìm, tránh (2/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

14 **Hao** · hao mòn

15 **Ngộ** · gặp, đối đãi

16 **Tư** · hỏi ý kiến

17 **Phương** · cản trở

18 **Thoát** · cởi, thoát

19 **Dụ** · ví von

20 **Kế** · nối tiếp

21 **Tận** · hết, tận lực

22 **Tuần** · đi vòng, tuần tra

23 **Sách** · tìm kiếm

24 **Cự** · cự tuyệt

25 **Khước** · trả lại, ngược lại

26 **Hoán** · gọi, hô · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Đi, đến, tìm, tránh (3/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

27 **Tiễn** · thực hiện

28 **Phạp** · thiếu thốn

29 **Thiên** · dời đi

30 **Thư** · nhắm vào

31 **Già** · che chắn

32 **Hoán** · đổi

33 **Ai** · (挨拶: chào hỏi)

34 **Phỏng** · bắt chước

35 **Thặng** · dư thừa

36 **Trục** · đuổi, lần lượt

37 **Tróc** · nắm bắt

38 **Cách** · ngăn cách

39 **Tính** · gộp lại

Ôn tập Đi, đến, tìm, tránh (4/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

40 **Tạt** · (挨拶: chào hỏi)

41 **Phụng** · dâng, phục vụ

42 **Thực** · sinh sôi

43 **Tố** · ngược dòng

44 **Thiếu** · ngắm nhìn

45 **Khích** · khe hở · chỉ cần nhận mặt

46 **Trạch** · chọn

47 **Thuyên** · xét rõ (所詮: rốt cuộc) · chỉ cần nhận mặt

48 **Phù** · nâng đỡ · chỉ cần nhận mặt

49 **Sung** · làm đầy

50 **Bôn** · chạy, bôn ba

51 **Cố** · ngoảnh lại, xem xét

52 **Toả** · xích, đóng

Ôn tập Đi, đến, tìm, tránh (5/5)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

53 **Ký** · đã rồi

54 **Trào** · chế giễu

55 **Khám** · suy xét, (勘: trực giác)

56 **Sáp** · chát, kẹt (xe)

57 **Thệ** · qua đời · chỉ cần nhận mặt

58 **Điếu** · câu cá

59 **Kiên** · vững chắc · chỉ cần nhận mặt

60 **Toại** · làm trọn

61 **Mê** · câu đố, bí ẩn

62 **Quán** · xuyên qua, giữ trọn

63 **Hoạt** · trơn, trượt

Đáp án trang ôn tập

Chặng 12 · Đi, đến, tìm, tránh

1. 赴 Phó
2. 尋 Tầm
3. 避 Tị
4. 棄 Khí
5. 請 Thỉnh
6. 執 Chấp
7. 膨 Bành
8. 遭 Tao
9. 伺 Tứ
10. 阻 Trở
11. 廃 Phế
12. 諭 Dụ
13. 摂 Nhiếp
14. 耗 Hao
15. 遇 Ngộ
16. 諮 Tư
17. 妨 Phương
18. 脱 Thoát
19. 喩 Dụ
20. 継 Kế
21. 尽 Tận
22. 巡 Tuần
23. 索 Sách
24. 拒 Cự
25. 却 Khước
26. 喚 Hoán
27. 践 Tiễn
28. 乏 Phạp
29. 遷 Thiên
30. 狙 Thư
31. 遮 Già
32. 換 Hoán
33. 挨 Ai
34. 倣 Phỏng
35. 剰 Thặng
36. 逐 Trục
37. 捉 Tróc
38. 隔 Cách
39. 併 Tính
40. 拶 Tạt
41. 奉 Phụng
42. 殖 Thực
43. 遡 Tố
44. 眺 Thiếu
45. 隙 Khích
46. 択 Trạch
47. 詮 Thuyên
48. 扶 Phù
49. 充 Sung
50. 奔 Bôn
51. 顧 Cố
52. 鎖 Toả
53. 既 Ký
54. 嘲 Trào
55. 勘 Khám
56. 渋 Sáp
57. 逝 Thệ
58. 釣 Điếu
59. 堅 Kiên
60. 遂 Toại
61. 謎 Mê
62. 貫 Quán
63. 滑 Hoạt

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

63

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.